

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B C
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 713/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13-12-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B C TP. H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông A G V.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đ V A;

2. Bà T T N.

- Thư ký phiên tòa: Ông N T H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà P M D - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 204/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 03 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 217/2021/QĐXXST - DS ngày 03 tháng 06 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 197/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 06 năm 2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa số 215/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà H T P, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà số 184/8A L H P, Phường X, Quận Y, Thành phố H

Bị đơn: Ông H C S, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà số A3/84A ấp 1, xã P P, huyện B C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thái Phiên trình bày:

Bà và ông H C S tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2009 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 01/2009 của UBND Phường X, Quận Y, Thành phố H cấp ngày 21/02/2009.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo bà là do bất đồng quan điểm sống.

Mâu thuẫn kéo dài dẫn đến tình trạng hôn nhân trầm trọng, cả hai đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

- Về con chung: Có một con chung tên H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018 trẻ H hiện đang sống chung với bà.

Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018 và không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà xác nhận tài sản chung không có và không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà xác nhận hai vợ chồng không nợ chung ai và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với bị đơn ông H C S trong quá trình giải quyết vụ án: Qua xác minh tại địa phương: Đương sự H C S sinh năm 1983 HKTT 09/4 Bông Sao, Phường X, Quận Y, Thành phố H, hiện có thực tế cư ngụ tại Nhà số A3/84A ấp 1, xã P P, huyện B C, Thành phố H và trong quá trình chung sống giữa bà H T P và ông H C S không rõ có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh

Khi bà P gửi đơn ly hôn, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý và các giấy triệu tập ông H C S đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng nói trên cho ông S nhưng ông S vắng mặt không rõ lý do và không có ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Do đó Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai cũng như hòa giải theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa: Bà H T P có đơn xin vắng mặt. Ông H C S vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Bà H T P được ly hôn với ông H C S

Về con chung: Giao trẻ H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối

với ông H C S. Về án phí: Bà H T P phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà H T P yêu cầu được ly hôn với ông H C S. Đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện B C nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện B C có thẩm quyền giải quyết.

Đối với bị đơn ông H C S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ kiện và tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông H C S theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Do nguyên đơn bà H T P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 01/2009 của UBND Phường X, Quận Y, Thành phố H cấp ngày 21/02/2009 thì hôn nhân giữa bà P và ông S là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình vợ chồng chung sống không được hòa thuận theo bà P là do bất đồng quan điểm sống, tính cách vợ chồng có nhiều điểm không hợp nhau nên thường xuyên gây gỗ, cãi vã. Mâu thuẫn dẫn đến cả hai đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay bà P xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông S.

Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng bà P và ông S đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay, nhưng giữa hai vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Về phía ông S, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, ông S cũng không đến T để giải quyết. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng giữa bà P và ông S đã không còn, mâu thuẫn giữa bà P và ông S đã đến mức trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà P.

[2] Về con chung: Bà H T P xác nhận bà và ông S có một con chung tên H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018. Trẻ N H N H hiện đang sống chung với bà P.

Theo Bản sao Trích lục khai sinh số 601/TLKS-BS ngày 24/8/2018 do Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố H cấp cho trẻ H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018 thì có căn cứ xác định trẻ H N H là con chung của bà P và ông S.

Sau khi ly hôn bà P yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018 và không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con.

Khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà P có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Căn cứ thực tế thì hiện nay con chung H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018 vẫn do bà P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, có cuộc sống ổn định và có sự phát triển tốt về thể chất, tinh thần. Bên cạnh đó ông S vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến gì đối với việc người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao trẻ H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018 cho bà P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh hiện tại và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà P trình bày hai vợ chồng không có tài sản chung và cũng không nợ chung ai, cũng như ông S vắng mặt không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

3. Về án phí: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, bà Tuyền phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, khoản 1 khoản 3, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 6 Điều 27; tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H T P đối với ông H C S. Bà H T P được ly hôn với ông H C S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyền số 01/2009 của UBND Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/02/2009 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Bà P và ông S có một con chung tên H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018 . Trẻ H N H đang sống cùng mẹ là bà P tại Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà H T P. Giao con chung H N H, giới tính Nữ, sinh ngày 16/08/2018 cho bà H T P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành.

Ông S được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con là bà P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông S theo qui định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Ghi nhận bà P không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con. Do bà P không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông S.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà H T P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0081042 ngày 04 tháng 03 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh; bà P đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ. Bà Phiên và ông Sơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND TP H;
- VKSND H.B C;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu số án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

A G V

